

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1167/KH-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 4 năm 2012*

**KẾ HOẠCH  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI  
GIAI ĐOẠN 2011-2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

**I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT - Kế hoạch và Đầu Tư - Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thông tư liên tịch số 13/2011-TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 của liên Bộ: Xây dựng - Nông nghiệp và PTNT - Tài nguyên và Môi trường về việc quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 13/10/2011 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ sáu Khoá XVIII về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

## II. MỤC TIÊU

**1. Mục tiêu chung:** Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; văn hóa - xã hội tiến bộ, dân chủ được phát huy, môi trường sinh thái được bảo vệ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; hệ thống chính trị được củng cố vững chắc.

**2. Mục tiêu cụ thể:** Phấn đấu đến năm 2015, có 33 xã (20% số xã) và 01 huyện đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2020, có 89 xã (54% số xã) và 3 huyện đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

## III. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG NÔNG THÔN THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

**1. Tổng số xã thực hiện:** Toàn tỉnh có 184 xã, phường, thị trấn thuộc 14 huyện, thành phố (166 xã, 18 phường và thị trấn). Số xã tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 164/166 xã thuộc 13 huyện.

### 2. Thực trạng nông thôn theo Bộ tiêu chí quốc gia:

- Kết quả rà soát, đánh giá thực trạng nông thôn theo Bộ tiêu chí quốc gia như sau :

- + Số xã đạt từ 17 - 19 tiêu chí: chưa có.
- + Số xã đạt từ 13 - 16 tiêu chí: chưa có.
- + Số xã đạt từ 10 - 12 tiêu chí: 02 xã.
- + Số xã đạt từ 8 - 9 tiêu chí: 14 xã.
- + Số xã đạt từ 5 - 7 tiêu chí: 85 xã.
- + Số xã đạt dưới 05 tiêu chí: 63 xã.

- Tổng hợp số xã đạt các tiêu chí nông thôn mới:

**DVT : xã**

Số TC	Tên tiêu chí	Dự kiến số xã đạt vào năm 2015	Hiện trạng năm 2011		Ghi chú
			Đạt	Chưa đạt	
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	164	-	164	33 xã QH chi tiết
2	Giao thông	65	30	35	
3	Thủy lợi	70	30	40	
4	Điện	146	115	31	
5	Trường học	84	52	32	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	33	-	33	
7	Chợ nông thôn	35	10	25	
8	Buru điện	123	100	23	
9	Nhà ở dân cư	100	68	32	

10	Thu nhập	33	-	33	
11	Hộ nghèo	33	-	33	
12	Cơ cấu lao động	33	-	33	
13	Hình thức tổ chức sản xuất	97	72	25	
14	Giáo dục	33	-	33	
15	Y tế	128	58	70	
16	Văn hóa	50	17	33	
17	Môi trường	33	-	33	
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	140	32	108	
19	An ninh, trật tự xã hội	164	148	16	

*(Chi tiết như phụ lục số 1)*

#### **IV. NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

**1. Nội dung thực hiện:** Để thực hiện đạt được các mục tiêu đề ra, giai đoạn 2011-2015 yêu cầu UBND các huyện tiến hành phân loại các xã theo nhóm và chỉ đạo UBND các xã tập trung thực hiện các nhóm nội dung cụ thể về thứ tự ưu tiên như sau :

a) Nhóm 1: Nhóm tiêu chí cần ít kinh phí nhưng có thể thực hiện ngay trên địa bàn 164 xã, gồm 13 nội dung thuộc 09 tiêu chí: tiêu chí số 10 (Thu nhập), tiêu chí số 11 (Hộ nghèo), tiêu chí số 12 (Cơ cấu lao động), tiêu chí số 13 (Hình thức tổ chức sản xuất), tiêu chí số 14 (14.1 và 14.2 - Giáo dục), tiêu chí số 16 (Văn hoá), tiêu chí số 17 (17.3 - Môi trường), tiêu chí số 18 (Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh) và tiêu chí số 19 (An ninh, trật tự xã hội).

*(Chi tiết như phụ lục số 2)*

b) Nhóm 2: Nhóm tiêu chí chính quyền địa phương hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và nhân dân thực hiện, gồm 12 nội dung thuộc 07 tiêu chí: tiêu chí số 4 (Điện), tiêu chí số 7 (Chợ nông thôn), tiêu chí số 8 (Buru điện), tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư), tiêu chí số 14 (14.3 - Giáo dục), tiêu chí số 15 (15.1 - Y tế) và tiêu chí số 17 (17.2, 17.4, 17.5 - Môi trường).

*(Chi tiết như phụ lục số 3)*

c) Nhóm 3: Nhóm tiêu chí cần có vốn đầu tư từ Chương trình, vốn lồng ghép của các chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn được đầu tư theo quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới gồm 14 nội dung thuộc 7 tiêu chí: tiêu chí số 1 (Quy hoạch), tiêu chí số 2 (Giao thông), tiêu chí số 3 (Thủy lợi), tiêu chí số 5 (Trường học), tiêu chí số 6 (Cơ sở vật chất văn hóa), tiêu chí số 15 (15.2-Y tế) và tiêu chí số 17 (17.1-Môi trường).

*(Chi tiết như phụ lục số 4).*

#### **2. Chỉ tiêu cụ thể:**

a) Quy hoạch và thực hiện quy hoạch (tiêu chí số 1):

- Năm 2012, 164 xã hoàn thành quy hoạch chung theo Thông tư liên

tịch số 13/2011-TTLLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 ; trong đó, đối với 33 xã dự kiến đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2015 phải trình phê duyệt trước ngày 30/6/2012, các xã còn lại phải phê duyệt trước ngày 31/10/2012.

- Năm 2013, hoàn thành quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất; quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và hạ tầng công cộng, công trình sự nghiệp khu trung tâm xã tại 33 xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015. Các xã còn lại căn cứ vào yêu cầu thực tế của từng địa phương để từng bước hoàn thiện các quy hoạch chi tiết theo chuẩn nông thôn mới trong năm 2014.

b) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:

*b1) Giao thông (tiêu chí số 02):*

- Nội dung tiêu chí: 100% đường xã đạt chuẩn của Bộ Giao thông vận tải; 70% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn; 100% đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội trong mùa mưa; trong đó có 70% cứng hóa; 70% đường trục chính nội đồng cứng hóa xe cơ giới đi lại thuận tiện.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 65 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011:	30 xã.
. Năm 2012:	35 xã.
. Năm 2013:	42 xã.
. Năm 2014:	52 xã.
. Năm 2015:	65 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020: Phần đầu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

*b2) Thủy lợi (tiêu chí số 03):*

- Nội dung tiêu chí: Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; 70% kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 70 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011:	30 xã.
. Năm 2012:	37 xã.
. Năm 2013:	47 xã.
. Năm 2014:	57 xã.
. Năm 2015:	70 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 97 xã đạt tiêu chí theo quy định.

b3) Điện (tiêu chí số 04):

- Nội dung tiêu chí: Hệ thống điện đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ngành điện; 98% hộ sử dụng điện an toàn.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 146 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 115 xã.

. Năm 2012: 123 xã.

. Năm 2013: 128 xã.

. Năm 2014: 136 xã.

. Năm 2015: 146 xã.

. Giai đoạn 2016-2020: Phần đầu có 164 xã đạt tiêu chí theo quy định.

b4) Trường học (tiêu chí số 05):

- Nội dung tiêu chí: 80% trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn quốc gia.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 84 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 52 xã.

. Năm 2012: 57 xã.

. Năm 2013: 64 xã.

. Năm 2014: 73 xã.

. Năm 2015: 84 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 114 xã đạt tiêu chí theo quy định.

b5) Cơ sở vật chất, văn hóa (tiêu chí số 06):

- Nội dung tiêu chí: Nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch; 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng và khu thể thao đạt quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 00 xã.

. Năm 2012: 00 xã.

. Năm 2013: 02 xã.

. Năm 2014: 14 xã.

. Năm 2015: 33 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

b6) Chợ nông thôn (tiêu chí số 07):

- Thực hiện đạt tiêu chí số 7 theo chuẩn của Bộ Xây dựng.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 35 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 10 xã.

. Năm 2012: 14 xã.

. Năm 2013: 19 xã.

. Năm 2014: 26 xã.

. Năm 2015: 35 xã

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 70 xã đạt tiêu chí theo quy định.

b7) Bưu điện (tiêu chí số 08):

- Nội dung tiêu chí: Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông; có internet đến thôn, bản.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 123 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 100 xã.

. Năm 2012: 104 xã.

. Năm 2013: 109 xã.

. Năm 2014: 115 xã.

. Năm 2015: 123 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 164 xã đạt tiêu chí theo quy định.

b8) Nhà ở dân cư (tiêu chí số 09):

- Nội dung tiêu chí: Không còn nhà tạm, dột nát; 80% nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 100 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 68 xã.

. Năm 2012: 73 xã.

. Năm 2013: 80 xã.

. Năm 2014: 90 xã.

. Năm 2015: 100 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 164 xã đạt tiêu chí theo quy định.

c) Phát triển sản xuất hàng hóa và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả để tăng thu nhập cho người dân:

c1) Tiêu chí số 10 (thu nhập):

- Nội dung tiêu chí: Thu nhập bình quân/người/năm bằng 1,4 lần bình quân chung của cả tỉnh (khu vực nông thôn).

- Kế hoạch thực hiện:

. Giai đoạn 2011-2015: Có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 00 xã.

. Năm 2012: 00 xã.

. Năm 2013: 02 xã.

. Năm 2014: 14 xã.

. Năm 2015: 33 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

c2) Tiêu chí số 11 (hộ nghèo): Đến năm 2015, có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

- Hiện trạng năm 2011: 00 xã.

- Năm 2012: 00 xã.

- Năm 2013: 02 xã.

- Năm 2014: 14 xã.

- Năm 2015: 33 xã.

- Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

c3) Tiêu chí số 12 (cơ cấu lao động): Đến năm 2015, có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

- Hiện trạng năm 2011: 00 xã.

- Năm 2012: 00 xã.

- Năm 2013: 02 xã.

- Năm 2014: 14 xã.

- Năm 2015: 33 xã.

- Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

c4) Tiêu chí số 13 (hình thức tổ chức sản xuất): Đến năm 2015, có 97 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

- Hiện trạng năm 2011: 72 xã.
- Năm 2012: 77 xã.
- Năm 2013: 82 xã.
- Năm 2014: 89 xã.
- Năm 2015: 97 xã.
- Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 140 xã đạt tiêu chí theo quy định.

d) Phát triển văn hóa, xã hội và môi trường:

d1) Tiêu chí số 14 (giáo dục):

- Nội dung tiêu chí: Đạt phổ cập giáo dục trung học đúng tuổi; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 85%; tỷ lệ lao động qua đào tạo >35%.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó:

- . Hiện trạng năm 2011: 00 xã.
- . Năm 2012: 00 xã.
- . Năm 2013: 02 xã.
- . Năm 2014: 14 xã.
- . Năm 2015: 33 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

d2) Tiêu chí số 15 (y tế):

- Nội dung tiêu chí: Có 30% người dân tham gia các hình thức BHYT và y tế xã đạt chuẩn Quốc gia.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 128 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

- . Hiện trạng năm 2011: 58 xã.
- . Năm 2012: 68 xã.
- . Năm 2013: 82 xã.
- . Năm 2014: 102 xã.
- . Năm 2015: 128 xã.

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 164 xã đạt tiêu chí theo quy định.

d3) Tiêu chí số 16 (văn hóa):



- Đến năm 2015, có 50 xã đạt tiêu chí nông thôn mới; trong đó:

+ Hiện trạng năm 2011: 17 xã.

+ Năm 2012: 22 xã.

+ Năm 2013: 30 xã.

+ Năm 2014: 40 xã.

+ Năm 2015: 50 xã.

- Giai đoạn 2016-2020 : Phấn đấu có 114 xã đạt tiêu chí theo quy định.

d4) Tiêu chí số 17 (môi trường):

- Nội dung tiêu chí: 85% tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 100%; không có các hoạt động suy giảm môi trường và có hoạt động, phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch; chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 33 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 00 xã.

. Năm 2012: 00 xã.

. Năm 2013: 02 xã.

. Năm 2014: 14 xã.

. Năm 2015: 33 xã

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phấn đấu có 89 xã đạt tiêu chí theo quy định.

e) Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở: Mục tiêu đạt đượ tiêu chí số 18 và 19 của Bộ tiêu chí quốc gia.

e1) Tiêu chí số 18 (hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh):

- Nội dung tiêu chí: Cán bộ xã đạt tiêu chuẩn; có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”; các đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- Kế hoạch thực hiện:

+ Giai đoạn 2011-2015: Có 140 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

. Hiện trạng năm 2011: 79 xã.

. Năm 2012: 111 xã.

. Năm 2013: 120 xã.

. Năm 2014: 130 xã.

. Năm 2015: 140 xã

+ Giai đoạn 2016-2020 : Phần đầu có 150 xã đạt tiêu chí theo quy định.

e) Tiêu chí số 19 (an ninh trật tự xã hội): Đến năm 2015, có 164 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó:

- Hiện trạng năm 2011: 148 xã.

- Năm 2012: 156 xã.

- Năm 2013: 164 xã.

- Năm 2014: 164 xã.

- Năm 2015: 164 xã.

- Giai đoạn 2016-2020 : Duy trì ổn định 164 xã theo quy định.

*(Chi tiết nội dung và kế hoạch thực hiện như phụ lục số 5,6,7,8,9)*

**3. Kế hoạch thực hiện năm 2012:** Như phụ lục số 10.

## **V. NỘI DUNG CHỈ ĐẠO ĐIỂM**

### **1. Địa phương được lựa chọn để chỉ đạo điểm:**

- Cấp huyện: huyện Nghĩa Hành.

- Cấp xã: 04 xã, gồm: xã Đức Tân (huyện Mộ Đức), xã Nghĩa Hòa (huyện Tư Nghĩa), xã Ba Chùa (huyện Ba Tơ) và xã Hành Minh (huyện Nghĩa Hành).

**2. Nội dung tổ chức chỉ đạo điểm:** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan, tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo thực hiện các nội dung sau:

#### a) Về nội dung:

- Hướng dẫn các xã điểm lập Quy hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới bảo đảm chất lượng, có tính khả thi theo tiến độ; lấy nội dung phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập làm nền tảng để xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ và phối hợp với BCD huyện chỉ đạo BQL xã xây dựng Phương án phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của xã. Trên cơ sở Phương án phát triển sản xuất, kêu gọi và thiết lập mối quan hệ giữa doanh nghiệp thu mua, chế biến nông sản với nông dân ở địa phương, hình thành mối liên kết sản xuất, gắn sản xuất với ứng dụng khoa học - công nghệ và đầu tư, tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ địa phương thực hiện đổi mới, phát triển các hình thức hợp tác sản xuất, tổ hợp tác và hợp tác xã; hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã mới trên cơ sở các hình thức liên kết phát triển sản xuất.

- Kêu gọi các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hỗ trợ các xã phát triển cơ sở hạ tầng, mỗi xã có một doanh nghiệp trực tiếp hỗ trợ.

- Chỉ đạo địa phương trên cơ sở Đề án xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, lựa chọn danh mục công trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng ưu tiên cho các công trình quy mô nhỏ ở cấp thôn gắn với việc vận động nhân dân hiến đất để thực hiện đầu tư.

- Vận động nhân dân chỉnh trang nhà, vườn, tường rào, công ngõ theo hướng khang trang, đảm bảo vệ sinh, cải tạo vườn tạp, phát triển sản xuất, thuận lợi trong sinh hoạt và đời sống.

- Vận động nhân dân thực hiện ngay nhóm các tiêu chí không cần nhiều kinh phí đầu tư (nhóm 1).

b) Về kinh phí: Huyện điểm và xã điểm được ưu tiên đầu tư từ các nguồn sau đây:

- Kinh phí đầu tư trực tiếp từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Trung ương hỗ trợ.

- Ngân sách tỉnh và huyện (phần giao cho huyện tự chủ) đầu tư trực tiếp cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Kinh phí lồng ghép từ các chương trình MTQG và các chương trình hỗ trợ có mục tiêu khác.

- Kinh phí thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã.

- Kinh phí từ nguồn sự nghiệp khoa học hàng năm.

- Kinh phí từ các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

c) Về tổ chức chỉ đạo:

c1) Căn cứ vào Đề án, Kế hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện có trách nhiệm:

- Chỉ đạo Ban quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp xã xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm.

- Hàng tháng, họp định kỳ để đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và giải pháp khắc phục, định hướng chương trình công tác tháng đến.

c2) Mỗi quý, Ban chỉ đạo cấp tỉnh họp một lần để kiểm tra, đánh giá tiến độ và kết quả thực hiện ở xã điểm, huyện điểm để rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện.

## **VI. KINH PHÍ VÀ NGUỒN KINH PHÍ**

Căn cứ Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011. Hàng năm, trên cơ sở tiến độ thực hiện của từng địa phương và kinh phí được ngân sách Trung ương bố trí, UBND tỉnh sẽ phân khai cho các địa phương cụ thể để thực hiện; yêu cầu UBND các huyện chủ động sử dụng nguồn kinh phí của địa phương, nguồn vốn tín dụng, vốn huy động của doanh nghiệp và nhân dân để thực hiện.

## **VII. PHÂN GIAO NHIỆM VỤ**

Căn cứ các nhóm giải pháp được xác định tại Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ngành và UBND các huyện theo chức năng, quyền hạn triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Là cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo Chương trình, chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện kế hoạch; tổng hợp báo cáo và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định bố trí vốn thực hiện kế hoạch.

- Hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo Thông tư số 07/2010/TT-BXD ngày 08/02/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp cấp xã theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 10 về thu nhập; phối hợp với Liên minh HTX, Sở kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất và tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia thuộc tiêu chí số 17 về môi trường.

- Từ năm 2013 trở đi, tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm và giao chỉ tiêu cụ thể (số xã đạt tiêu chí) cho từng huyện.

### **2. Sở Giao thông vận tải:** Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 2 về giao thông.

### **3. Sở Xây dựng:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới; phối hợp với Sở Công thương hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 7 về chợ nông thôn.

### **4. Sở Công Thương:** Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 4 về điện và tiêu chí số 7 về chợ nông thôn.

### **5. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch:** Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hoá và tiêu chí số 16 về văn hoá.

6. Sở Y tế: Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 15 về y tế.
7. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 5 về trường học và tiêu chí số 14 về giáo dục.
8. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất theo Thông tư liên tịch 13/2011-TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 và tiêu chí số 17 về môi trường.
9. Sở Nội vụ: Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 18 về hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh.
10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, hướng dẫn thực hiện các tiêu chí: số 10 về thu nhập, số 11 về hộ nghèo và số 12 về cơ cấu lao động; phối hợp hướng dẫn thực hiện nội dung tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề thuộc tiêu chí số 14 về giáo dục.
11. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 4 về bưu điện.
12. Công an tỉnh: Chủ trì hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 16 về an ninh trật tự xã hội.
13. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư, cân đối bố trí vốn ngân sách thực hiện Chương trình; phối hợp với các sở ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách, quản lý thực hiện chương trình.
14. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định vốn ngân sách đối với từng nhiệm vụ cụ thể; chịu trách nhiệm hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện chương trình; giám sát chi tiêu, thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho chương trình; quản lý chặt chẽ kinh phí quy hoạch và các nguồn vốn chương trình mục tiêu khác không có tính chất đầu tư - xây dựng; tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.
15. Trách nhiệm của UBND huyện:
  - Hàng năm, trên cơ sở tiến độ thực hiện từng hạng mục, công việc, chủ động sử dụng nguồn kinh phí của địa phương, nguồn vốn tín dụng, vốn huy động của doanh nghiệp và nhân dân để thực hiện, không chờ nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và tỉnh.
  - Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện.
  - Hướng dẫn, chỉ đạo các xã lập đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; tổ chức thẩm định và phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Phê duyệt đồ án quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Chỉ đạo, bố trí và phân bổ nguồn lực hợp lý, thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát để kịp thời chỉ đạo, xử lý những vướng mắc và tổng hợp, báo cáo tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn đúng thời gian quy định.

#### 16. Trách nhiệm của UBND xã:

- Tổ chức thực hiện công tác khảo sát, đánh giá thực trạng từng thôn, xóm của xã theo 19 tiêu chí quốc gia nông thôn mới; xây dựng Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020. Việc lập đề án xây dựng nông thôn mới và quy hoạch cấp xã phải lấy ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư trước khi trình UBND huyện phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết xây dựng nông thôn mới, trình UBND huyện phê duyệt; quản lý và thực hiện quy hoạch được phê duyệt theo đúng quy định.

- Tổ chức thực hiện các nội dung về xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia, giám sát đánh giá và báo cáo về tình hình thực hiện chương trình cho BCĐ huyện đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cấp, ngành và UBND các huyện báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới) để tổng hợp báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Khoa**

**Phụ lục 1:**  
**HIỆN TRẠNG NÔNG THÔN NĂM 2011 THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Số xã đạt tiêu chí NTM năm 2011 (xã)
1	Quy hoạch xây dựng NTM	1.1. Quy hoạch chung theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-XD-NNPTNT-TNMT ngày 28/10/2011	0
		1.2. Quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp và khu trung tâm xã theo chuẩn nông thôn mới	0
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	82
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	42
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	44
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	30
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	30
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa	30
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	115
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	123
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	52
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. NVH và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT&DL	0
		6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	26
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	10
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	164
		8.2. Có Internet đến thôn	100

9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	80
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn BXD	68
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân người/năm so với mức bình quân của tỉnh (khu vực nông thôn)	0
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	0
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực NLN nghiệp.	0
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc HTX hoạt động có hiệu quả	72
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	65
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	115
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	0
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	85
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	58
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL	17
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	95
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	28
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	25
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	0
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	0
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	32
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	153
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh.	79
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến	90
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	148



**Phụ lục 2:**  
**CÁC TIÊU CHÍ THUỘC NHÓM 1**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 1167/UBND-NNTN ngày 19/4/2012  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi )*

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Chỉ tiêu phải đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân người/năm so với mức bình quân của tỉnh (NT).	1,4 lần	đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	5%	đạt
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực NLN nghiệp.	< 35%	đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	có	có
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	đạt	đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	85%
16	Văn hoá	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hoá theo chuẩn của Bộ VH-TT-DL	đạt	đạt
17	Môi trường	17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	đạt	đạt
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	đạt	đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định		
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh		
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến		
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	đạt	đạt

**Phụ lục 3:**  
**CÁC TIÊU CHÍ THUỘC NHÓM 2**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 1167/UBND-NNTN ngày 19/4 /2012*  
*của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

<b>Tiêu chí số</b>	<b>Tên tiêu chí</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Chỉ tiêu quy định</b>	<b>Chỉ tiêu phải đạt</b>
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.	đạt	đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	98%	
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng.	đạt	đạt
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	đạt	đạt
		8.2. Có Internet đến thôn.		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ XD.	80%	
14	Giáo dục	14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	>35%	đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ dân tham gia các hình thức BHYT.	30%	đạt
17	Môi trường	17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về MT	đạt	đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo QH		
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định		

**Phụ lục 4:**  
**CÁC TIÊU CHÍ THUỘC NHÓM 3**  
(Kèm theo Kế hoạch số 1167/UBND-NNTN ngày 19/4/2012  
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định	Chỉ tiêu phải đạt
1	Quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.	đạt	đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới.		
		1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hoá tốt đẹp.		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%	đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	70%	
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% (70% cứng hóa)	
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.	70%	
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.	đạt	đạt
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.	70%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.	80%	đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. NVH và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL.	đạt	đạt
		6.2. Tỷ lệ thôn có NVH, khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.	100%	
15	Y tế	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	đạt
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	đạt

**Phụ lục số 5:**

**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2011-2015**

(Kèm theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện	Tổng số (xã)	Tiến độ thực hiện xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới				Tổng cộng	
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015
I	Đông bằng	97	0	0	02	12	14	28
1	Bình Sơn	24			Bình Dương	Bình Thới	Bình Trung	03
2	Sơn Tịnh	20				Tịnh Trà, Tịnh Khê	Tịnh Giang, Tịnh Châu	04
3	Tur Nghĩa	16			Nghĩa Hoà	Nghĩa Lâm, Nghĩa Thương	Nghĩa Kỳ, Nghĩa Phương	05
4	Nghĩa Hành	11				Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Trung, Hành Thuận	Hành Đức, Hành Nhân, Hành Dũng, Hành Phước và Hành Thiện	09
5	Mộ Đức	12				Đức Tân, Đức Hoà	Đức Nhuận, Đức Thạnh	04
6	Đức Phổ	14				Phố Vinh	Phố Hoà, Phố Ninh	03
II	Miền núi	64				0	04	04
1	Trà Bồng	9					Trà Bình	01
2	Tây Trà	9						
3	Sơn Hà	13					Sơn Thành	01
4	Sơn Tây	9						
5	Minh Long	5					Long Sơn	01
6	Ba Tư	19					Ba Chùa	01
III	Hải đảo	3			0	0	01	01
1	Lý Sơn	3					An Hải	01

TT	Huyện	Tổng số (xã)	Tiến độ thực hiện xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới					Tổng cộng
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>164</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>02</b>	<b>12</b>	<b>19</b>	<b>33</b>

**Phụ lục 6:**  
**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2012-2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**  
(Kèm theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**ĐVT: xã**

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kế hoạch giai đoạn 2011-2015							Kế hoạch 2106-2020	Dự kiến số xã đạt chuẩn NTM	
			Tổng số	Hiện trạng năm 2011 (đã đạt)	Thực hiện	Trong đó					Năm 2015	Năm 2020
						Phân ra các năm (luỹ kế)						
				2012	2013	2014	2015					
1	Quy hoạch xây dựng NTM	1.1. Quy hoạch chung theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-XD-NNPTNT-TNMT ngày 28/10/2011	164	0	164	164	164	164	164	164	164	164
		1.2. Quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp và khu trung tâm xã theo chuẩn nông thôn mới	33	0	33	33	33	33	33	33	33	89
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	117	82	35	87	94	104	117	164	65	89
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	80	42	38	48	56	67	80	114		
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	97	44	53	53	64	79	97	130		
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	65	30	35	35	42	52	65	89		
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	89	30	59	40	50	69	89	70	97	

		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa	70	30	40	37	47	57	70	97			
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	164	115	49	125	135	164	164	164	164	146	164
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	146	123	23	123	128	136	146	146	164		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	84	52	32	57	64	73	84	114	84		114
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. NVH và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT&DL	33	0	33	0	2	14	33	89			89
		6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	70	26	44	34	44	55	70	70	97		
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	35	10	25	14	19	26	35	70	35		70
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	164	164	0	164	164	164	164	164	164		164
		8.2. Có Internet đến thôn	123	100	23	104	109	115	123	123	164	123	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	130	80	50	90	100	115	130	164	164		164
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn BXD	100	68	32	73	80	90	100	100	164	100	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân người/năm so với mức bình quân của tỉnh (khu vực nông thôn)	33	0	33	0	2	14	33	89	33		89
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	33	0	33	0	2	14	33	89	33		89
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực NLN nghiệp.	33	0	33	0	2	14	33	89	33		89
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc HTX hoạt động có hiệu quả	97	72	25	77	82	89	97	140	97		140
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	100	65	35	70	80	90	100	150	33		89





		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến	140	90	50	120	120	130	140	164	
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	164	148	164	156	164	164	164	164	164

## Phụ lục 7:

**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC NHÓM 1**  
(Kèm theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: xã

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kế hoạch 2011-2015							Kế hoạch 2016-2020
			Tổng số	Hiện trạng năm 2011 (đã đạt)	Thực hiện	Trong đó				
						Phân ra các năm (lũy kế)				
			2012	2013	2014	2015				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân người/năm so với mức bình quân của tỉnh (NT).	33	0	33	0	2	14	33	89
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	33	0	33	0	2	14	33	89
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực NLN nghiệp.	33	0	33	0	2	14	33	89
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	97	72	25	77	82	89	97	140
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	100	65	35	70	80	90	100	150
		1.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	130	115	15	120	125	130	130	140
16	Văn hoá	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hoá theo chuẩn của Bộ VH-TT-DL	50	17	33	22	30	40	50	114
17	Môi trường	17.3. Không có hoạt động suy giảm môi trường và có hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	97	25	72	35	50	70	97	130
18	Hệ thống tổ chức	18.1. Cán Bộ xã đạt chuẩn	130	32	98	56	80	100	130	164

chính trị xã hội vững mạnh	18.2.Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	164	153	11	164	164	164	164	164	164
	18.3.Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh	140	79	61	111	121	131	140	164	164
	18.4.Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến	140	90	50	120	120	130	140	164	164
19	An ninh trật tự xã hội	164	148	164	156	164	164	164	164	164

**Phụ lục 8:**  
**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ NHÓM 2**  
(Kèm theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: xã

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kế hoạch 2011-2015							Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
			Tổng số	Thực hiện	Trong đó				2015		
					Hiện trạng	2012	2013	2014			
4	Điện	4.1.Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.	164	115	49	125	135	164	164	164	164
		4.2.Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	146	123	23	123	128	136	146	164	164
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng.	35	10	25	14	19	26	35	70	
8	Bưu điện	8.1.Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	164	164	0	164	164	164	164	164	
		8.2.Có Internet đến thôn.	123	100	23	104	109	115	123	164	
9	Nhà ở dân cư	9.1.Nhà tạm, dột nát	130	80	50	90	100	115	130	164	
		9.2.Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	100	68	32	73	80	90	100	164	
14	Giáo dục	14.3.Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	33	0	33	0	2	14	33	89	
15	Y tế	15.1.Tỷ lệ dân tham gia các hình thức BHYT.	140	85	55	95	110	125	140	164	
		17.2.Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	86	28	58	36	46	61	86	164	
17	Môi trường	17.4.Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	33	0	33	0	2	14	33	89	
		17.5.Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	33	0	33	0	2	14	33	89	

**Phụ lục 9:**  
**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC NHÓM 3**  
(Kèm theo Kế hoạch số 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kế hoạch thực hiện 2011 - 2015							Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
			Tổng số	Hiện trạng năm 2011 (đã đạt)	Thực hiện	Trong đó					
						Phân ra các năm (lũy kế)					
		2012	2013	2014	2015						
1	Quy hoạch	1.1. Quy hoạch chung theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-XD-NNPTNT-TNMT ngày 28/10/2011	164	0	164	164	164	164	164	164	Quy hoạch chung
		1.2. Quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp và khu trung tâm xã theo chuẩn NTM	33	0	33	33	33	33	33	33	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	117	82	35	87	94	104	117	164	
		2.2. Tỷ lệ km đường thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	80	42	38	48	56	67	80	114	
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	97	44	53	53	64	79	97	130	
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận	65	30	35	35	42	52	65	89	

ĐVT: xã



**Phụ lục 10:**  
**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2012**  
*(Kèm theo Kế hoạch 1167/KH-UBND ngày 19/4/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Kế hoạch			Hiện trạng năm 2011 và chỉ tiêu thực hiện năm 2012													
			Lũy kế	HT 2011	Thực hiện	B.Son	STỉnh	T.Nghĩa	N.Hành	MĐức	Đ.Phố	B.Tơ	M.Loang	S.Hà	STây	T.Bông	T.Trà	L.Son	
						Hiện trạng (HT)	thực hiện (TH)	HT	TH	HT	TH	HT	TH	HT	TH	HT	TH	HT	TH
1	Quy hoạch xây dựng NTM	1.1. Quy hoạch chung theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-XD-NNPTNT-TNMT ngày 28/10/2011 1.2. Quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp và khu trung tâm xã theo chuẩn NTM	164	0	164		24	20	16	11	12	14	19	5	13	9	9	9	3
			33	0	33		3	4	5	9	4	3	1	1	1	1	1	1	1
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT 2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	87	82	5	16	14	15	10	7	9	6	10	8	6	8	7	10	7
			48	42	6	10	9	11	9	10	7	5	6	8	7	6	7	6	7
			53	44	9	10	11	8	8	7	7	6	7	7	6	7	7	7	4
			35	30	5	6	7	6	7	6	7	3	4						







